**PHỤ LỤC 01: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Tên chỉ tiêu** | **Công thức tính** | **Nội dung và ý nghĩa** |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả Dự án | NPV (Net present value) là Giá trị hiện tại ròng | NPV= giá trị hiện tại của dòng tiền vào (thu) - giá trị hiện tại của dòng tiền ra (chi). | Nếu NPV dương thì nên thực hiện đầu tư Dự án, bởi suất chiết khấu đã là chi phí cơ hội của dự án, vì vậy, nếu đã khấu trừ chi phí cơ hội mà vẫn có lời thì dự án có lợi tức kinh tế. Cho nên, khi đánh giá dự án bằng NPV cần quan tâm đến giá trị của suất chiết khấu (thường bằng với lãi suất của cơ hội đầu tư tốt nhất nhà đầu tư đặt được nếu không đầu tư vào dự án đang được đánh giá). Nếu như NPV dương có nghĩa là khoản đầu tư có lời bởi giá trị của dòng tiền mặt sau khi khấu hao đã cao hơn mức đầu tư ban đầu.  Thông thường NPV không chỉ được coi là chỉ số mà còn được xem là phương pháp tốt nhất để đánh giá khả năng sinh lời của phương án hay dự án vì ý nghĩa nôm na của nó cho biết mức lãi ròng của dự án sau khi đã thu hồi vốn đầu tư ban đầu và trang trải tất cả chi phí (bao gồm cả lạm phát). |
| IRR (Internal rate of return) là tỷ lệ hoàn vốn nội bộ | Đây là "tỷ lệ hoàn vốn" làm cho giá trị hiện tại ròng của tất cả các dòng tiền (cả dương và âm) từ một đầu tư cụ thể bằng không (NPV=0). | Nếu giá trị này lớn hơn giá trị suất chiết khấu (chi phí cơ hội) thì dự án đáng giá. Hiểu một cách chung nhất, tỉ lệ hoàn vốn nội bộ càng cao thì khả năng thực thi dự án là càng cao. IRR còn được sử dụng để đo lường, sắp xếp các dự án có triển vọng theo thứ tự, từ đó có thể dễ dàng hơn trong việc cân nhắc nên thực hiện dự án nào. Nói cách khác, IRR là tốc độ tăng trưởng mà một dự án có thể tạo ra được. Nếu giả định rằng tất cả các yếu tố khác của các dự án là như nhau thì dự án nào có tỉ suất hoàn vốn nội bộ cao nhất thì dự án đó có thể được ưu tiên thực hiện đầu tiên. |
| PP (Payback period) là thời gian hoàn vốn của dự án | Đây là khoảng thời gian tính từ khi nhà đầu tư bắt đầu bỏ vốn cho tới khi giá trị thu hồi ròng tích lũy bằng đúng đầu tư ban đầu tích lũy. | Thời gian hoàn vốn cho thấy khả năng thu hồi vốn của nhà đầu tư nhờ các khoản tích lũy từ hoạt động của dự án, thời gian hoàn vốn càng ngắn thì quá trình đầu tư càng an toàn và hiệu quả. |
| FCFE (Free cash flows to Equity) là dòng tiền thuần thuộc về chủ sở hữu | FCFE = Dòng tiền vào cùa chủ sở hữu - Dòng tiền ra của chủ sở hữu | Đây là dòng tiền thuộc về chủ sở hữu sau khi đã trừ đi các khoản sau: chi phí hoạt động kinh doanh (gồm cả thuế), các khoản đầu tư vốn cần thiết để duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp, dòng tiền thuộc chủ nợ.  Dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu là dòng tiền sau thuế mà chủ sở hữu của doanh nghiệp thu nhận được trong quá trình vận hành doanh nghiệp hoặc dự án. |
| Nhóm các hệ số đánh giá khả năng sinh lời | Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) | ROA = Số lợi nhuận sau thuế (Earnings) / Tổng tài sản (Total assets) \* 100%. | Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) là chỉ số đo lường mức sinh lợi của Công ty so với tài sản. Vì vậy, chỉ số này sẽ cho biết Công ty sử dụng tài sản để kiếm lời hiệu quả như thế nào. |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | ROE = Số lợi nhuận sau thuế (Earnings) / Vốn chủ sở hữu (Equity) \* 100%. | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ số đo lường mức sinh lời của Công ty so với Vốn chủ sở hữu. Vì vậy, chỉ số này sẽ cho biết Công ty kiếm được bao nhiêu đồng lãi dựa trên số vốn tự có. |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) | ROS = Số lợi nhuận sau thuế (Earnings) / Doanh thu (Sales) \* 100%. | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) là chỉ số đo lường mức sinh lời của Công ty so với Doanh thu trong kỳ tương ứng. Vì vậy, chỉ số này sẽ cho biết Công ty kiếm được bao nhiêu đồng lãi trên Doanh thu |
| Nhóm các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn / Nợ phải trả ngắn hạn. | Hệ số thanh toán ngắn hạn (hay còn gọi "hệ số khả năng thanh toán hiện thời – current ratio") cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được bù đắp bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn, vì vậy đây là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn cho Công ty. |
| Hệ số thanh toán nhanh | Hệ số thanh toán nhanh = Tài sản ngắn hạn (không bao gồm Hàng tồn kho) / Nợ phải trả ngắn hạn. | Hệ số thanh toán nhanh cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được bù đắp bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn (không bao gồm hàng tồn kho), vì vậy đây là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn cho Công ty. |
| Hệ số thanh toán tức thời | Hệ số thanh toán tức thời = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ phải trả ngắn hạn. | Hệ số thanh toán tức thời cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được bù đắp bằng bao nhiêu đồng tiền đang có của Công ty, vì vậy đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ngay nợ ngắn hạn cho Công ty. |
| Nhóm các chỉ tiêu cổ đông và nhà đầu tư quan tâm | EPS (Earning per share) là tỷ suất thu nhập trên cổ phần | EPS = Lợi nhuận sau thuế/ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân | Chỉ số EPS nói lên phần lợi nhuận thu được trên một cổ phiếu. Đây có thể coi như là phần lợi nhuận thu được trên mỗi khoản đầu tư ban đầu, nên nó được coi là chỉ số xác định khả năng sinh lợi của Công ty. Đây là phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho một cổ phiếu thông thường đang được lưu hành trên thị trường. |
| P/E (Price to Earning Ratio) | Hệ số giữa giá cổ phiếu trên lợi nhuận (của một cổ phiếu), phản ánh mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu (Market Price – P) và Thu nhập bình quân trên một cổ phiếu (Earning Per Share – EPS) | Đây là một trong những chỉ số phân tích quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư. Thu nhập từ cổ phiếu sẽ có ảnh hưởng quyết định đến giá thị trường của cổ phiếu đó. Nếu hệ số P/E cao thì điều đó có nghĩa là người đầu tư dự kiến tốc độ tăng cổ tức cao trong tương lai; cổ phiếu có rủi ro thấp nên người đầu tư thoả mãn với tỷ suất vốn hoá thị trường thấp; dự đoán công ty có tốc độ tăng trưởng trung bình và sẽ trả cổ tức cao. |
| P/B (Price to Book Value Ratio) | Tỷ số thể hiện giá cổ phiếu gấp bao nhiêu lần tài sản ròng (ghi ở báo cáo tài chính) của Công ty | Đây là một công cụ của phương pháp phân tích cơ bản để định giá cổ phiếu. Nếu một doanh nghiệp đang bán cổ phần với mức giá thấp hơn giá trị ghi sổ của nó (tức là có tỷ lệ P/B nhỏ hơn 1), khi đó có hai trường hợp sẽ xảy ra: hoặc là thị trường đang nghĩ rằng giá trị tài sản của công ty đã bị thổi phồng quá mức, hoặc là thu nhập trên tài sản của công ty là quá thấp. Nếu như điều kiện đầu tiên xảy ra, các nhà đầu tư nên tránh xa các cổ phiếu này bởi vì giá trị tài sản của công ty sẽ nhanh chóng được thị trường điều chỉnh về đúng giá trị thật. Còn nếu điều thứ hai đúng, thì có khả năng lãnh đạo mới của công ty hoặc các điều kiện kinh doanh mới sẽ đem lại những triển vọng kinh doanh cho công ty, tạo dòng thu nhập dương và tăng lợi nhuận cho các cổ đông. Ngược lại, nếu một công ty có giá thị trường của cổ phiếu cao hơn giá trị ghi sổ thì đây thường là dấu hiệu cho thấy công ty làm ăn khá tốt, thu nhập trên tài sản cao. Chỉ số P/B chỉ thực sự có ích khi nhà đầu tư xem xét các doanh nghiệp có mức độ tập trung vốn cao hoặc các công ty tài chính, bởi giá trị tài sản của các công ty này tương đối lớn. |